



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA  
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2017**



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Mới A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ  
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 28



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ  
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Hồng Khuê	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2017)
Bà Nguyễn Thị Vinh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2017)
Ông Nguyễn Thượng Nguyên	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2017)
Ông Trương Xuân Thành	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2017)
Ông Đặng Ngọc Hưng	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2017)
Ông Nguyễn Thanh Hà	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Thịnh	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2017)
Ông Trần Ngọc Anh	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2017)
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2017)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Thanh Hà	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Quyết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ  
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Thanh Hà**  
**Tổng Giám đốc**

Hưng Yên, ngày 08 tháng 8 năm 2017

25  
G  
M  
D  
N  
T

Số: 241 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 8 năm 2017, từ trang 04 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Đặng Chí Dũng**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0030-2013-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 08 tháng 8 năm 2017  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website [www.deloitte.com/about](http://www.deloitte.com/about) để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. và các hãng thành viên.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.843.404.722.975</b>	<b>2.057.144.267.489</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>124.872.127.697</b>	<b>10.347.757.599</b>
1. Tiền	111	4	124.872.127.697	10.347.757.599
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.182.357.901.901</b>	<b>1.406.320.756.832</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.143.721.406.324	1.160.107.877.866
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.186.509.493	263.387.709.165
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	96.501.826.852	56.377.672.054
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(69.051.840.768)	(73.552.502.253)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>488.616.114.263</b>	<b>611.025.291.381</b>
1. Hàng tồn kho	141		488.616.114.263	611.025.291.381
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>47.558.579.114</b>	<b>29.450.461.677</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	17.410.790.058	6.957.540.901
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		27.606.924.448	19.948.500.823
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	2.540.864.608	2.544.419.953
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>621.290.974.420</b>	<b>646.223.882.630</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>453.491.785.282</b>	<b>497.832.930.083</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	445.730.875.395	489.896.690.272
- Nguyên giá	222		1.375.574.357.237	1.381.334.133.638
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(929.843.481.842)	(891.437.443.366)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	7.760.909.887	7.936.239.811
- Nguyên giá	228		10.169.135.751	10.169.135.751
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.408.225.864)	(2.232.895.940)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>13</b>	<b>27.651.520.001</b>	<b>20.073.010.810</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		27.651.520.001	20.073.010.810
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>140.147.669.137</b>	<b>128.317.941.737</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	119.533.689.988	128.317.941.737
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	14	20.613.979.149	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.464.695.697.395</b>	<b>2.703.368.150.119</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

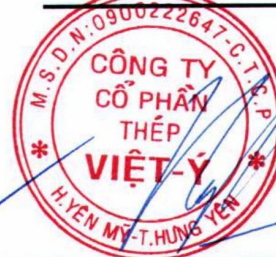
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.751.399.749.605</b>	<b>2.027.254.442.694</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.751.399.749.605</b>	<b>2.027.254.442.694</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	246.822.703.757	521.959.263.296
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.644.684.600	48.538.168.143
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	10.364.639.986	2.624.159.183
4. Phải trả người lao động	314		10.131.966.828	9.083.173.705
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	8.844.246.830	13.201.825.741
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	4.737.327.256	4.862.521.783
7. Vay ngắn hạn	320	18	1.461.412.387.042	1.425.449.070.662
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.441.793.306	1.536.260.181
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>713.295.947.790</b>	<b>676.113.707.425</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>713.295.947.790</b>	<b>676.113.707.425</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		492.202.620.000	492.202.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		492.202.620.000	492.202.620.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		363.790.000	363.790.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.835.568.717	8.835.568.717
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		173.215.412.737	173.215.412.737
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.678.556.336	1.496.315.971
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		-	(71.353.796.103)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		38.678.556.336	72.850.112.074
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.464.695.697.395</b>	<b>2.703.368.150.119</b>



**Phạm Văn Minh**  
 Người lập biểu



**Đặng Thị Tuyệt Dung**  
 Kế toán trưởng



**Nguyễn Thanh Hà**  
 Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 08 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>22</b>	<b>3.001.346.783.886</b>	<b>1.314.064.790.458</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	16.318.763.784	10.448.754.220
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>2.985.028.020.102</b>	<b>1.303.616.036.238</b>
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	2.862.216.455.450	1.201.732.595.888
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>122.811.564.652</b>	<b>101.883.440.350</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	892.618.914	1.197.895.411
7. Chi phí tài chính	22	26	46.861.258.166	23.526.219.503
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		45.881.616.974	22.197.280.544
8. Chi phí bán hàng	25		6.328.094.923	10.979.602.979
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		22.171.041.455	46.050.267.213
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>48.343.789.022</b>	<b>22.525.246.066</b>
11. Thu nhập khác	31	27	182.824.819	825.727.274
12. Chi phí khác	32	27	23.246.846	947.371.653
<b>13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>	<b>27</b>	<b>159.577.973</b>	<b>(121.644.379)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>48.503.366.995</b>	<b>22.403.601.687</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	9.824.810.659	-
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>38.678.556.336</b>	<b>22.403.601.687</b>
<b>17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>29</b>	<b>786</b>	<b>455</b>



**Phạm Văn Minh**  
Người lập biểu



**Đặng Thị Tuyết Dung**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Thanh Hà**  
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 08 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	
		Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>48.503.366.995</b>	<b>22.403.601.687</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	45.537.289.501	48.110.289.816
Các khoản dự phòng	03	(4.500.661.485)	12.495.471.393
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(532.755)	24.332.477
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(200.595.969)	(1.188.960.444)
Chi phí lãi vay	06	45.881.616.974	22.197.280.544
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>135.220.483.261</b>	<b>104.042.015.473</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	220.972.881.756	113.161.824.990
Thay đổi hàng tồn kho	10	101.700.367.969	(430.604.238.398)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(320.156.082.949)	7.305.444.862
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.668.997.408)	10.811.704.471
Tiền lãi vay đã trả	14	(46.292.077.199)	(22.959.098.930)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.263.735.433)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.637.245	122.727.384
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(401.200.000)	(153.500.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>87.115.277.242</b>	<b>(218.273.120.148)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(10.250.928.460)	-
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	1.681.818.182	825.727.274
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.771.150	601.194.280
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(8.551.339.128)</b>	<b>1.426.921.554</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.061.403.914.628	1.765.469.165.488
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.025.440.598.248)	(1.648.710.007.055)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>35.963.316.380</b>	<b>116.759.158.433</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>114.527.254.494</b>	<b>(100.087.040.161)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>10.347.757.599</b>	<b>187.437.538.246</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.884.396)	(438.807)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>124.872.127.697</b>	<b>87.350.059.278</b>

  
 Phạm Văn Minh  
 Người lập biểu

  
 Đặng Thị Tuyết Dung  
 Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Thanh Hà  
 Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 08 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 1748/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Thép Việt-Ý thuộc Công ty Sông Đà 12 - Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0900222647 thay đổi lần thứ 14 ngày 12 tháng 02 năm 2014 (nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà, mã số doanh nghiệp 0203004401 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008) với số vốn điều lệ là 492.202.620.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam.

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm:

- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hải Phòng;

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 835 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 822 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy sản xuất sắt, thép gang;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường sắt;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và tiêu thụ các loại thép cuộn từ  $\phi 6$  -  $\phi 8$  và thép thanh từ D10 đến D40.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2017**

	(Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 11
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị văn phòng	4 - 5
Cây lâu năm	20

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

#### **Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình của Chi nhánh của Công ty tại Hải Phòng thể hiện giá trị đền bù giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng nhà máy được ghi nhận như quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại theo hợp đồng thuê đất là 29 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm:

- Khoản trả trước tiền thuê văn phòng, được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà tại ngày sáp nhập. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian là 10 năm.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	451.930.707	263.667.917
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	124.420.196.990	10.084.089.682
	<b>124.872.127.697</b>	<b>10.347.757.599</b>

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>523.853.868.482</b>	<b>904.592.534.501</b>
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	133.998.010.640	-
Công ty Cổ phần Thép Đất Việt	128.531.206.835	44.279.215.195
Công ty Cổ phần Thương mại & Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu	63.653.563.960	200.757.713.992
Công ty Cổ phần Kim khí Bắc Thái	45.108.204.200	129.454.866.200
Công ty TNHH Phát triển Thương mại Lam Anh	32.994.640.562	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phát Linh	20.734.635.239	9.018.253.200
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản AMD	-	256.293.507.184
Công ty Cổ phần Cơ khí Vĩnh Phúc	-	96.472.048.750
Công ty Filipino Metals Corp	-	87.217.536.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thép Nhân Luật	-	375.705.077
Các khách hàng khác	98.833.607.046	80.723.688.903
<b>b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> <i>(Xem Thuyết minh số 32)</i>	<b>619.867.537.842</b>	<b>255.515.343.365</b>
	<b>1.143.721.406.324</b>	<b>1.160.107.877.866</b>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu tiền thép phế giao thiếu (i)	48.458.773.506	49.311.062.904
Ký cược, ký quỹ (ii)	30.214.725.236	38.520.725
Phải thu Công ty CP Kim khí Hưng Yên (iii)	11.215.867.481	-
Phải thu người lao động	3.464.690.198	3.894.427.149
Phải thu khác	3.147.770.431	3.133.661.276
	<b>96.501.826.852</b>	<b>56.377.672.054</b>

(i) Phản ánh giá trị thép phế giao thiếu so với hóa đơn của các nhà cung cấp nước ngoài phát sinh tại Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng (đã thanh toán). Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng toàn bộ số phải thu này sẽ được hoàn trả bằng tiền và hàng trong tương lai.

(ii) Phản ánh khoản tiền ký quỹ, ký cược tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh Hải Dương và ngân hàng Đầu tư và Phát triển-Chi nhánh Bắc Hưng Yên.

(iii) Phản ánh khoản ứng trước cho Công ty Cổ phần Kim khí Hưng Yên nhưng hợp đồng không còn khả năng thực hiện.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**7. NỢ XẤU**

Đối tượng	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND		VND	VND	
<b>Phải thu khó có khả năng thu hồi</b>	<b>100.282.818.770</b>	<b>31.230.978.002</b>	<b>69.051.840.768</b>	<b>114.875.294.696</b>	<b>41.322.792.443</b>	<b>73.552.502.253</b>
<i>Công ty Cổ phần Kim khí Hưng Yên</i>	11.215.867.481	-	11.215.867.481	11.215.867.481	-	11.215.867.481
<i>Công ty Sông Đà 7</i>	-	-	-	4.359.766.542	2.750.546.397	1.609.220.145
<i>Xí nghiệp Sông Đà 10.6 - Công ty Cổ phần Sông Đà 10</i>	7.775.424.793	4.786.164.450	2.989.260.343	8.775.424.793	6.095.588.038	2.679.836.755
<i>Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kinh doanh Vật tư Hải Nam</i>	901.518.637	-	901.518.637	901.518.637	-	901.518.637
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 - Chi nhánh Tây Nguyên</i>	5.251.819.402	2.660.109.541	2.591.709.861	5.251.819.402	2.830.525.621	2.421.293.781
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 3</i>	16.541.232.727	8.247.919.394	8.293.313.333	16.541.232.727	8.270.616.363	8.270.616.364
<i>Xí nghiệp Sông Đà 6.03 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6</i>	2.705.078.766	15.251.996	2.689.826.770	10.240.463.305	4.481.450.385	5.759.012.920
<i>Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 406</i>	1.294.303.881	906.012.717	388.291.164	1.294.303.881	882.283.489	412.020.392
<i>Công ty TNHH Thương mại và Vật tư Quốc Bảo</i>	3.027.993.160	-	3.027.993.160	3.222.807.960	-	3.222.807.960
<i>L.A Scrap Export INC</i>	25.454.048.595	12.727.024.298	12.727.024.297	25.454.048.595	12.727.024.297	12.727.024.298
<i>United Metals FZE</i>	2.093.093.016	-	2.093.093.016	2.093.093.016	-	2.093.093.016
<i>Litte Rose</i>	1.699.021.488	-	1.699.021.488	1.699.021.488	-	1.699.021.488
<i>Global Metcorp Limited</i>	1.094.509.467	-	1.094.509.467	1.094.509.467	-	1.094.509.467
<i>Kawamin Pacific Pte Ltd</i>	967.312.980	-	967.312.980	967.312.980	-	967.312.980
<i>Các đối tượng khác</i>	20.261.594.377	1.888.495.606	18.373.098.771	21.764.104.422	3.284.757.853	18.479.346.569



**8. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	58.262.309.316	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	307.502.188.468	-	505.774.795.877	-
Công cụ, dụng cụ	1.191.469.436	-	1.083.893.626	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	201.308.038	-	16	-
Thành phẩm	102.617.366.571	-	104.166.601.862	-
Hàng hoá	18.841.472.434	-	-	-
	<b>488.616.114.263</b>	<b>-</b>	<b>611.025.291.381</b>	<b>-</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Thiết bị, dụng cụ xưởng	9.324.183.359	5.246.145.640
Thuế và các chi phí nhập khẩu vật liệu chịu lửa	2.207.102.863	1.647.159.444
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.879.503.836	64.235.817
	<b>17.410.790.058</b>	<b>6.957.540.901</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Lợi thế thương mại (i)	70.302.649.085	77.451.472.001
Chi phí thuê văn phòng tại Tòa nhà HH4 Mỹ Đình	33.729.920.004	34.125.192.504
Chi phí trả trước dài hạn khác	15.501.120.899	16.741.277.232
	<b>119.533.689.988</b>	<b>128.317.941.737</b>

(i) Lợi thế thương mại phát sinh do nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà vào Công ty. Khoản lợi thế thương mại phát sinh được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ năm 2012.

**10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	15.909.275	35.627.057.638	(35.642.966.913)	-
- Thuế GTGT đầu ra	16.158.033	22.307.663.631	(22.323.821.664)	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(248.758)	13.319.394.007	(13.319.145.249)	-
Thuế nhập khẩu	(3.306.587)	4.785.042.698	(4.781.736.111)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.600.602.394	9.824.810.659	(2.263.735.433)	9.161.677.620
Tiền thuế đất	-	629.710.200	(629.710.200)	-
Các loại thuế khác	(1.533.465.852)	764.180.977	(568.617.367)	(1.337.902.242)
Thuế môn bài	-	5.000.000	(5.000.000)	-
Thuế thu nhập cá nhân	344.265.717	758.180.977	(562.617.367)	539.829.327
Thuế khác	(1.877.731.569)	1.000.000	(1.000.000)	(1.877.731.569)
<b>Cộng</b>	<b>79.739.230</b>	<b>51.630.802.172</b>	<b>(43.886.766.024)</b>	<b>7.823.775.378</b>

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	2.544.419.953	2.540.864.608
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.624.159.183	10.364.639.986

**Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	248.758
Thuế nhập khẩu	-	3.306.587
Thuế thu nhập doanh nghiệp	663.133.039	663.133.039
Các loại thuế khác	1.877.731.569	1.877.731.569
	<b>2.540.864.608</b>	<b>2.544.419.953</b>

**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	16.158.033
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.824.810.659	2.263.735.433
Các loại thuế khác	539.829.327	344.265.717
	<b>10.364.639.986</b>	<b>2.624.159.183</b>

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<b>Nhà xưởng và vật kiến trúc VND</b>	<b>Máy móc và thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Cây lâu năm VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>515.373.845.169</b>	<b>796.171.258.001</b>	<b>67.489.598.014</b>	<b>1.371.222.296</b>	<b>928.210.158</b>	<b>1.381.334.133.638</b>
Mua sắm mới	-	94.830.000	2.221.090.909	-	-	2.315.920.909
Nâng cấp, sửa chữa	-	-	568.800.000	-	-	568.800.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(374.652.240)	(8.205.347.992)	(64.497.078)	-	(8.644.497.310)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>515.373.845.169</b>	<b>795.891.435.761</b>	<b>62.074.140.931</b>	<b>1.306.725.218</b>	<b>928.210.158</b>	<b>1.375.574.357.237</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>242.936.655.494</b>	<b>591.106.705.116</b>	<b>55.875.156.195</b>	<b>1.256.045.254</b>	<b>262.881.307</b>	<b>891.437.443.366</b>
Trích khấu hao trong kỳ	15.435.658.152	26.776.455.833	3.280.795.068	35.428.118	23.205.252	45.551.542.423
Thanh lý, nhượng bán	-	(304.101.005)	(6.776.905.864)	(64.497.078)	-	(7.145.503.947)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>258.372.313.646</b>	<b>617.579.059.944</b>	<b>52.379.045.399</b>	<b>1.226.976.294</b>	<b>286.086.559</b>	<b>929.843.481.842</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>272.437.189.675</b>	<b>205.064.552.885</b>	<b>11.614.441.819</b>	<b>115.177.042</b>	<b>665.328.851</b>	<b>489.896.690.272</b>
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>257.001.531.523</b>	<b>178.312.375.817</b>	<b>9.695.095.532</b>	<b>79.748.924</b>	<b>642.123.599</b>	<b>445.730.875.395</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 334.308.180.922 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 329.444.349.714 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, công trình trên đất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải của nhà máy luyện phối của Công ty Cổ phần Thép Việt Ý tại Khu công nghiệp Đông Nam Cầu Kiền, Hải Phòng được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh Hải Dương (tổng giá trị tài sản thế chấp là 574 tỷ VND); máy móc thiết bị nhập khẩu thuộc dây chuyền nhà máy cán thép và toàn bộ công trình xây dựng, máy móc, thiết bị thuộc trạm khí hóa than của Công ty đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-Chi nhánh Hưng Yên. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2017, các tài sản dùng để thế chấp tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-Chi nhánh Hưng Yên đã khấu hao hết giá trị (giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 0 VND).

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Quyền sử dụng đất</u> <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số đầu kỳ	<b>10.169.135.751</b>
Số cuối kỳ	<b>10.169.135.751</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số đầu kỳ	<b>2.232.895.940</b>
Trích khấu hao trong kỳ	175.329.924
Số cuối kỳ	<b>2.408.225.864</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Số đầu kỳ	<b>7.936.239.811</b>
Số cuối kỳ	<b>7.760.909.887</b>

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm giá trị quyền sử dụng đất tại Hải Phòng, phản ánh giá trị đền bù giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng nhà máy tại Hải Phòng được ghi nhận trong khoản mục quyền sử dụng đất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại theo Hợp đồng thuê đất là 29 năm.

**13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b>		
- Mua sắm	7.099.324.282	100.774.182
- Xây dựng cơ bản	20.011.411.537	19.922.320.628
- Sửa chữa	540.784.182	49.916.000
	<b>27.651.520.001</b>	<b>20.073.010.810</b>
Trong đó (những công trình lớn chiếm trên 10% tổng giá trị)		
+ Công trình tuyến đường vào nhà máy (Chi nhánh Hải Phòng)	10.591.428.201	10.591.428.201
+ Công trình khu nhà ở cán bộ công nhân viên tại xã Thiên Hương (Chi nhánh Hải Phòng)	9.330.892.427	9.330.892.427
+ Máy nén khí	5.446.350.000	-
+ Khác	2.282.849.373	100.774.182

**14. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN**

Phản ánh vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của dây chuyền sản xuất thép có thời gian dự trữ trên 12 tháng.

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>96.925.042.350</b>	<b>375.741.374.157</b>
Overseas Ventures Pte Ltd	53.919.542.160	-
Công ty RHI Refractories Asia Pacific Pte. Ltd.	9.435.829.026	13.311.053.831
Công ty TNHH Đức Quốc	5.418.809.550	75.745.340
Điện lực Thủy Nguyên	579.897.382	27.333.094.524
TATA	-	163.203.390.653
Shinsho Corporation	-	26.992.476.000
Sino Trust	-	26.304.844.725
Seiwa Corporation	-	25.100.997.160
R&K Trading Co., Ltd	-	23.080.002.750
Doanh nghiệp tư nhân Trung Thành	-	14.808.149.500
Các đối tượng khác	27.570.964.232	55.531.619.674
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b> <i>(xem Thuyết minh số 32)</i>	<b>149.897.661.407</b>	<b>146.217.889.139</b>
<b>Cộng</b>	<b>246.822.703.757</b>	<b>521.959.263.296</b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chiết khấu bán hàng phải trả	5.374.167.690	2.163.350.885
Chi phí vận chuyển, sửa chữa	1.392.132.213	1.392.132.213
Lãi vay phải trả	1.066.938.406	1.477.398.631
Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép	330.596.690	457.681.794
Chi phí điện	54.424.047	1.588.394.030
Chi phí hoạt động xuất khẩu	-	4.822.138.050
Chi phí khác	625.987.784	1.300.730.138
	<b>8.844.246.830</b>	<b>13.201.825.741</b>

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	814.096.723	663.869.723
Bảo hiểm xã hội	719.230.978	349.901.155
Kinh phí công đoàn	304.966.047	18.596.281
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	226.037.838	226.037.838
Bảo hiểm thất nghiệp	33.941.431	16.258.555
Các khoản khác	2.639.054.239	3.587.858.231
	<b>4.737.327.256</b>	<b>4.862.521.783</b>

**18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị VND	trả nợ VND			Giá trị VND	trả nợ VND
Vay ngắn hạn	1.425.449.070.662	1.425.449.070.662	3.061.403.914.628	(3.025.440.598.248)	1.461.412.387.042	1.461.412.387.042
	<b>1.425.449.070.662</b>	<b>1.425.449.070.662</b>	<b>3.061.403.914.628</b>	<b>(3.025.440.598.248)</b>	<b>1.461.412.387.042</b>	<b>1.461.412.387.042</b>

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	796.741.235.512	634.551.578.370
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	486.625.219.975	431.623.293.853
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	92.287.921.755	160.608.007.999
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hưng Yên	85.758.009.800	198.666.190.440
	<b>1.461.412.387.042</b>	<b>1.425.449.070.662</b>

Các khoản vay ngắn hạn được thực hiện dưới hình thức vay theo hạn mức tín dụng. Các khoản vay này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc các ngoại tệ chuyển đổi khác, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Các khoản vay nhằm mục đích thanh toán tiền mua vật tư phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các ngân hàng.

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh Hải Dương được đảm bảo bằng công trình trên đất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải của nhà máy luyện phôi của Công ty Cổ phần Thép Việt Ý tại Khu công nghiệp Đông Nam Cầu Kiền, Hải Phòng. Tổng giá trị tài sản là 574 tỷ VND.

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-Chi nhánh Hưng Yên được đảm bảo bằng toàn bộ máy móc, thiết bị nhập khẩu thuộc dây chuyền nhà máy cán thép và toàn bộ công trình xây dựng, máy móc, thiết bị thuộc trạm khí hóa than của Công ty tại Khu công nghiệp Phố Nối A - xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên. Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 300054100-03/HĐTC/Vietinbank-VIS ký ngày 27 tháng 9 năm 2012 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên và Công ty, nguyên giá tài sản thế chấp là 224.909.995.046 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tài sản thế chấp đã khấu hao hết giá trị.

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Bắc Hưng Yên và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Hưng Yên được đảm bảo bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với lô đất số BI 453972 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Hưng Yên cấp cho Công ty ngày 13 tháng 9 năm 2013, vào Sổ cấp GCN số CT 01470.

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Vốn khác của chủ sở hữu</b>	<b>Quý đầu tư phát triển</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế</b>	<b>Cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</b>						
Số dư đầu kỳ trước	492.202.620.000	363.790.000	8.835.568.717	173.215.412.737	(71.353.796.103)	603.263.595.351
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	22.403.601.687	22.403.601.687
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>492.202.620.000</b>	<b>363.790.000</b>	<b>8.835.568.717</b>	<b>173.215.412.737</b>	<b>(48.950.194.416)</b>	<b>625.667.197.038</b>
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>						
Số dư đầu kỳ này	492.202.620.000	363.790.000	8.835.568.717	173.215.412.737	1.496.315.971	676.113.707.425
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.496.315.971)	(1.496.315.971)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	38.678.556.336	38.678.556.336
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>492.202.620.000</b>	<b>363.790.000</b>	<b>8.835.568.717</b>	<b>173.215.412.737</b>	<b>38.678.556.336</b>	<b>713.295.947.790</b>

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 12 tháng 02 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 492.202.620.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

<b>Cổ đông</b>	<b>Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14</b>		<b>Vốn đã góp</b>	
	<b>VND</b>	<b>%</b>	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu kỳ VND</b>
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng (*)	-	0%	320.919.900.000	250.920.000.000
Tổng Công ty Sông Đà	261.062.970.000	53,04%	-	-
Các cổ đông khác	231.139.650.000	46,96%	171.282.720.000	241.282.620.000
	<b>492.202.620.000</b>	<b>100%</b>	<b>492.202.620.000</b>	<b>492.202.620.000</b>

(\*) Tại ngày 28 tháng 6 năm 2017, trong đợt chào mua công khai cổ phiếu Công ty Cổ phần Thép Việt Ý ("VIS") từ ngày 15 tháng 5 năm 2017 đến ngày 15 tháng 6 năm 2017, Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng đã mua được 6.999.990 cổ phiếu. Sau đợt thực hiện chào mua công khai, Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng đang nắm giữ 32.091.990 cổ phiếu VIS, tương đương 65,2% số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty Cổ phần Thép Việt Ý.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<b>Cổ phiếu</b>		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	49.220.262	49.220.262
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	49.220.262	49.220.262
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngoại tệ các loại	Đơn vị tính		
- Đô la Mỹ	USD	825	759
- Đồng EURO	EUR	20.431	383

**21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động: Bộ phận sản xuất phôi thép tại Hải Phòng và Bộ phận cán thép và phân phối thép thành phẩm tại Hưng Yên. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai khu vực này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên ở các khu vực như sau:

- Bộ phận sản xuất phôi thép tại chi nhánh Hải Phòng: luyện phôi thép các loại từ thép phế.
- Bộ phận cán thép và phân phối thép thành phẩm tại trụ sở Công ty ở Hưng Yên: cán thép thành phẩm từ phôi thép và phân phối thép thành phẩm ra thị trường.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng Cân đối kế toán tại 30/6/2017	Trụ sở Công ty		Chi nhánh	Loại trừ	Tổng cộng
	30/6/2017		Hải Phòng	30/6/2017	30/6/2017
	VND		VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>					
Tài sản bộ phận	2.479.250.128.445	1.507.273.811.869	(1.521.828.242.919)		2.464.695.697.395
<b>Tổng tài sản</b>					<b>2.464.695.697.395</b>
<b>Nợ phải trả</b>					
Nợ phải trả bộ phận	1.556.162.647.724	1.717.065.344.800	(1.521.828.242.919)		1.751.399.749.605
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>1.751.399.749.605</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Bảng Cân đối kế toán tại 31/12/2016	Trụ sở Công ty	Chi nhánh Hải Phòng	Chi nhánh Hưng Yên	Loại trừ	Tổng cộng
	31/12/2016	31/12/2016	31/12/2016	31/12/2016	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>					
Tài sản bộ phận	2.727.188.086.534	1.395.058.004.051	-	(1.418.877.940.466)	2.703.368.150.119
<b>Tổng tài sản</b>					<b>2.703.368.150.119</b>
<b>Nợ phải trả</b>					
Nợ phải trả bộ phận	1.797.123.395.676	1.649.008.987.484	-	(1.418.877.940.466)	2.027.254.442.694
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>2.027.254.442.694</b>
<b>Báo cáo kết quả kinh doanh kỳ trước</b>					
	Trụ sở Công ty	Chi nhánh Hải Phòng	Chi nhánh Hưng Yên	Loại trừ	Tổng cộng
	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	2.175.251.350.279	2.041.417.057.976	(1.231.640.388.153)		2.985.028.020.102
Chi phí hoạt động kinh doanh	2.136.763.240.980	1.957.093.602.623	(1.231.640.388.153)		2.862.216.455.450
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận</b>	<b>38.488.109.299</b>	<b>84.323.455.353</b>			<b>122.811.564.652</b>
Chi phí không phân bổ					28.499.136.378
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>					<b>94.312.428.274</b>
Doanh thu hoạt động tài chính					892.618.914
Lợi nhuận khác					159.577.973
Chi phí tài chính					46.861.258.166
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>					<b>48.503.366.995</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					9.824.810.659
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>					<b>38.678.556.336</b>
<b>Báo cáo kết quả kinh doanh kỳ trước</b>					
	Trụ sở Công ty	Chi nhánh Hải Phòng	Chi nhánh Hưng Yên	Loại trừ	Tổng cộng
	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	1.892.482.178.626	478.238.575.332	1.163.651.167.784	(2.230.755.885.504)	1.303.616.036.238
Chi phí hoạt động kinh doanh	1.785.165.544.512	481.943.532.311	1.154.920.860.782	(2.220.297.341.717)	1.201.732.595.888
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận</b>	<b>107.316.634.114</b>	<b>(3.704.956.979)</b>	<b>8.730.307.002</b>	<b>(10.458.543.787)</b>	<b>101.883.440.350</b>
Chi phí không phân bổ					57.029.870.192
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>					<b>44.853.570.158</b>
Doanh thu hoạt động tài chính					1.197.895.411
(Lỗ) khác					(121.644.379)
Chi phí tài chính					23.526.219.503
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>					<b>22.403.601.687</b>
Income tax expense					-
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>					<b>22.403.601.687</b>

**22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng	3.001.346.783.886	1.314.064.790.458
	<b>3.001.346.783.886</b>	<b>1.314.064.790.458</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	14.775.872.984	10.448.754.220
Hàng bán bị trả lại	1.542.890.800	-
	<b>16.318.763.784</b>	<b>10.448.754.220</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.862.216.455.450	1.201.732.595.888
	<b>2.862.216.455.450</b>	<b>1.201.732.595.888</b>

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.099.666.234.071	1.379.106.923.937
Chi phí nhân công	59.430.746.019	46.979.723.050
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.537.289.501	47.937.324.701
Chi phí dự phòng	(4.500.661.485)	12.495.471.393
Chi phí dịch vụ mua ngoài	200.164.394.484	101.681.470.849
Chi phí khác bằng tiền	7.998.393.288	11.947.322.531
	<b>2.408.296.395.878</b>	<b>1.600.148.236.461</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.771.150	363.233.170
Lãi chênh lệch tỷ giá	712.838.841	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	162.008.923	834.662.241
	<b>892.618.914</b>	<b>1.197.895.411</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí lãi vay	45.881.616.974	22.197.280.544
Lỗi chênh lệch tỷ giá	979.641.192	1.176.839.239
Chi phí tài chính khác	-	152.099.720
	<b>46.861.258.166</b>	<b>23.526.219.503</b>

**27. LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC**

**Thu nhập khác**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Thu nhập khác		
<i>Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ</i>	182.824.819	742.727.272
<i>Các khoản khác</i>	-	83.000.002
	<b>182.824.819</b>	<b>825.727.274</b>

**Chi phí khác**

<i>Các khoản bị phạt</i>	4.900.000	624.491.707
<i>Các khoản khác</i>	18.346.846	322.879.946
	<b>23.246.846</b>	<b>947.371.653</b>

**Lợi nhuận/(lỗ) khác**

	<b>159.577.973</b>	<b>(121.644.379)</b>
--	--------------------	----------------------

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	9.824.810.659	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>9.824.810.659</b>	<b>-</b>

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	48.503.366.995	22.403.601.687
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	620.686.300	(22.403.601.687)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	620.686.300	-
<i>Chuyển lỗ</i>	-	(22.403.601.687)
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	49.124.053.295	-
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	49.124.053.295	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>9.824.810.659</b>	<b>-</b>

**29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	38.678.556.336	22.403.601.687
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	38.678.556.336	22.403.601.687
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	49.220.262	49.220.262
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>786</b>	<b>455</b>

**30. TÀI SẢN TIỀM TÀNG**

Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý để giải quyết tranh chấp phát sinh với đối tác bán hàng của Công ty do đối tác bán hàng đã vi phạm các điều khoản giao hàng theo hợp đồng đã được hai bên ký kết. Theo kết luận bản án sơ thẩm của Tòa án, Công ty có thể thu được từ đối tác này số tiền khoảng 28 tỷ VND, bao gồm khoản phải thu khác là 11 tỷ VND và các khoản lãi là 17 tỷ VND. Tuy nhiên, kết quả cuối cùng còn tùy thuộc vào quyết định pháp lý cuối cùng của các cơ quan hữu quan và khả năng trả nợ của đối tác. Do đó, Công ty chưa hạch toán số tiền lãi có thể thu được này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, khoản phải thu khác nói trên đã được Công ty trích lập dự phòng 100%. Báo cáo tài chính giữa niên độ này chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến tài sản tiềm tàng nêu trên.

**31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	978.337.500	395.272.500

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>30/6/2017</u> VND	<u>31/12/2016</u> VND
Trong vòng một năm	1.286.659.563	1.269.441.054
Từ năm thứ hai đến năm thứ 5	5.491.008.432	5.456.571.414
Sau năm năm	20.407.533.383	21.078.683.360
	<b><u>27.185.201.378</u></b>	<b><u>27.804.695.828</u></b>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Chi phí thuê hoạt động thể hiện khoản chi phí thuê văn phòng tại tầng 8 và tầng 9 Tòa nhà HH4 Mỹ Đình theo Hợp đồng số 28/2010/HĐTN/TCT-VIS ngày 18 tháng 01 năm 2010 giữa Tổng Công ty Sông Đà và Công ty. Thời gian thuê là 50 năm trừ đi thời gian xây dựng Tòa nhà. Tổng giá trị tiền thuê theo biên bản xác nhận lại là 38.736.705.000 VND (theo giá trị hợp đồng là 38.886.400.000 VND). Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đã thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng cho Tổng Công ty Sông Đà.

- Tiền thuê đất tại Hưng Yên theo hợp đồng thuê đất giữa UBND tỉnh Hưng Yên và Công ty. Thời gian thuê từ ngày 01 tháng 03 năm 2001 đến ngày 01 tháng 03 năm 2036.

- Tiền thuê đất tại Hải Phòng theo hợp đồng thuê đất giữa UBND Thành phố Hải Phòng và Công ty. Thời gian thuê từ ngày 28 tháng 4 năm 2010 đến ngày 08 tháng 5 năm 2039.

10  
 TY  
 HỮU  
 TTE  
 AM  
 P.V

**32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

***Danh sách các bên liên quan:***

<b><u>Bên liên quan</u></b>	<b><u>Mối quan hệ</u></b>
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần B.C.H	Cùng cổ đông lớn

***Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:***

	<b><u>Kỳ này</u></b> <b><u>VND</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b> <b><u>VND</u></b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.112.705.073.560</b>	<b>502.748.804.975</b>
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	751.311.715.960	502.748.804.975
Công ty Cổ phần B.C.H	361.393.357.600	-
<b>Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp</b>	<b>1.479.509.926.661</b>	<b>389.562.474.961</b>
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	1.479.388.668.261	389.562.474.961
Công ty Cổ phần B.C.H	121.258.400	-

***Số dư chủ yếu với các bên liên quan:***

	<b><u>Số cuối kỳ</u></b> <b><u>VND</u></b>	<b><u>Số đầu kỳ</u></b> <b><u>VND</u></b>
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>619.867.537.842</b>	<b>255.515.343.365</b>
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	246.334.844.482	102.065.343.365
Công ty Cổ phần B.C.H	373.532.693.360	153.450.000.000
<b>Phải trả nhà cung cấp</b>	<b>149.897.661.407</b>	<b>146.217.889.139</b>
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	149.783.321.527	143.552.269.909
Công ty Cổ phần B.C.H	114.339.880	2.665.619.230

***Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:***

	<b><u>Kỳ này</u></b> <b><u>VND</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b> <b><u>VND</u></b>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.148.362.516	860.766.035

**33. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.



**Phạm Văn Minh**  
**Người lập biểu**



**Đặng Thị Tuyết Dung**  
**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Thanh Hà**  
**Tổng Giám đốc**

Hưng Yên, ngày 08 tháng 8 năm 2017

